

Số: 409 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

- Mã chứng khoán: POW

- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388

- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2021 sau kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 25/03/2022 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng năm 2021 sau KT.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH**



Nguyễn Đình Thi

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

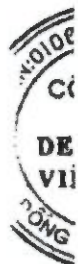
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2021)
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc (Không còn là thành viên Ban Tổng Giám đốc từ ngày 06 tháng 7 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

12
:NG
[N+
[.O]
:T]
DA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022



Số: 08/KS /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2022, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

Nguyễn Công Cương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2022-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị: VND					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.202.293.270.378	14.042.839.894.931
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.885.359.062.265	6.753.011.707.613
1.	Tiền	111		107.359.062.265	808.011.707.613
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7.778.000.000.000	5.945.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	511.619.227.215	570.997.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		511.619.227.215	570.997.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.329.451.419.368	5.322.938.139.738
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.931.007.472.167	5.767.189.232.407
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	125.853.091.025	39.533.349.098
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	346.792.188.076	295.609.429.199
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(74.201.331.900)	(779.393.870.966)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	1.490.851.123.911	1.307.545.753.020
1.	Hàng tồn kho	141		1.490.851.123.911	1.313.355.757.618
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(5.810.004.598)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.985.012.497.619	88.947.294.560
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.603.318.210.637	30.138.302.263
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		246.661.319.903	58.208.992.297
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	135.032.907.079	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.072.155.111.278	29.660.423.074.877
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		260.303.000	460.303.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	260.303.000	460.303.000
II.	Tài sản cố định	220		21.137.269.667.319	22.684.402.850.451
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.125.398.859.945	22.668.100.470.571
	- Nguyên giá	222		47.162.692.794.333	47.099.619.260.103
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.037.293.934.388)	(24.431.518.789.532)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	11.870.807.374	16.302.379.880
	- Nguyên giá	228		58.619.439.483	57.342.943.119
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.748.632.109)	(41.040.563.239)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		370.014.720.362	229.880.232.312
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	370.014.720.362	229.880.232.312
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.694.394.270.170	5.897.841.730.534
1.	Đầu tư vào công ty con	251		4.994.478.439.397	5.183.727.710.097
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		335.182.801.000	335.182.801.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.393.456.500	399.172.256.500
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.660.426.727)	(20.241.037.063)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		870.216.150.427	847.897.958.580
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	87.411.812.269	169.605.816.437
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	131.728.147.436
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	782.804.338.158	546.503.994.707
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		43.274.448.381.656	43.703.262.969.808
(270=100+200)					


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.214.288.692.831	16.562.534.237.871
I. Nợ ngắn hạn	310		12.898.233.584.793	12.947.296.824.891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.083.863.695.351	4.119.962.820.170
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.964.903.000	4.030.531.563
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.072.505.547	107.454.955.739
4. Phải trả người lao động	314		155.460.289.696	156.968.590.760
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	93.200.495.479	370.637.381.920
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.317.622.173.121	1.935.929.547.943
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	3.289.825.791.314	5.068.962.340.325
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	918.113.948.095	1.175.972.431.723
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.109.783.190	7.378.224.748
II. Nợ dài hạn	330		3.316.055.108.038	3.615.237.412.980
1. Phải trả dài hạn khác	337		28.155.441	14.596.560
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.967.146.058.250	2.704.125.468.978
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	1.231.061.652.544	790.061.652.540
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		117.819.241.803	121.035.694.902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.060.159.688.825	27.140.728.731.937
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	27.060.159.688.825	27.140.728.731.937
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.056.973.397.198	676.299.796.297
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.584.470.291.627	3.045.712.935.640
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	786.197.342.075
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.584.470.291.627	2.259.515.593.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		43.274.448.381.656	43.703.262.969.808


 Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập


 Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	17.062.167.162.186	22.049.505.640.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.062.167.162.186	22.049.505.640.192
4. Giá vốn hàng bán	11	27	15.867.982.327.580	18.877.399.683.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.194.184.834.606	3.172.105.957.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.043.499.464.821	769.563.441.847
7. Chi phí tài chính	22	30	348.137.368.887	576.916.684.229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		286.633.067.609	523.640.150.940
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	(55.417.871.585)	945.588.791.030
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.944.964.802.125	2.419.163.923.620
10. Thu nhập khác	31		8.098.770.424	10.834.574.182
11. Chi phí khác	32	32	136.852.195.912	5.023.557.606
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(128.753.425.488)	5.811.016.576
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.816.211.376.637	2.424.974.940.196
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	100.012.937.574	297.187.494.067
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	131.728.147.436	(131.728.147.436)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.584.470.291.627	2.259.515.593.565

Handwritten signature

Handwritten signature



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập

Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng

Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.816.211.376.637	2.424.974.940.196
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.619.279.688.181	1.620.905.843.192
Các khoản dự phòng	03	(513.662.837.624)	1.597.116.795.920
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(16.937.955.126)	(14.814.726.939)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.015.567.644.937)	(718.900.265.170)
Chi phí lãi vay	06	286.633.067.609	523.640.150.940
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.175.955.694.740	5.432.922.738.139
Giảm các khoản phải thu	09	2.110.871.409.248	1.013.107.117.753
Thay đổi hàng tồn kho	10	(413.795.709.744)	(249.528.159.269)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.421.854.765.354	1.232.358.096.176
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.490.985.904.206)	(63.844.666.841)
Tiền lãi vay đã trả	14	(306.827.797.520)	(597.111.246.010)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(283.802.398.880)	(277.212.186.307)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(143.759.303.894)	(97.529.218.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.069.510.755.098	6.393.162.475.575
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(211.735.373.649)	(101.986.641.131)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.131.090.908	3.228.526.450
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(259.599.227.215)	(319.997.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	318.977.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	547.542.162.925	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	634.033.209.698	704.476.225.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.030.348.862.667	270.121.110.514

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm nay
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.106.390.625.556	13.230.238.437.794
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.605.566.028.483)	(16.865.363.765.913)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(468.334.258.500)	(702.473.899.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(2.967.509.661.427)	(4.337.599.227.619)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	1.132.349.956.338	2.325.684.358.470
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	6.753.011.707.613	4.427.323.379.529
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(2.601.686)	3.969.614
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	70	7.885.359.062.265	6.753.011.707.613

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập

Chu Quang Toán
 Kế toán trưởng

Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.264 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.245).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Chuyển nhượng 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí

Như trình bày tại Thuyết minh số 29, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 19.931.430 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom vào tháng 3 năm 2021.

Sự cố kỹ thuật Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình làm việc để sửa chữa cũng như thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù cho việc sửa chữa và trong giai đoạn dừng hoạt động.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Ban Quản lý các dự án điện.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giờ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

125
NG
NH
OI
TM
A

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất; quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 là phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong năm dựa theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền của Tổng Công ty phê duyệt hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2021 là năm đầu tiên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

112
ĐNC
TNH
LO
T
ĐA

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	805.473.180	716.441.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	106.553.589.085	807.295.265.752
Các khoản tương đương tiền (ii)	7.778.000.000.000	5.945.000.000.000
	7.885.359.062.265	6.753.011.707.613

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty bao gồm 20.633.366.054 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20.635.229.821 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 4%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	511.619.227.215	511.619.227.215	570.997.000.000	570.997.000.000
	511.619.227.215	511.619.227.215	570.997.000.000	570.997.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 4%/năm đến 6,6%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	30.600.000.000	8.300.645.374	30.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	-	189.249.270.700	-
	4.994.478.439.397	8.300.645.374	5.183.727.710.097	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	335.182.801.000	-	335.182.801.000	-
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	5.897.544.290	29.341.800.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Sông Đà	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà	-	-	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	-	-	550.000.000	550.000.000
	397.393.456.500	24.359.781.353	399.172.256.500	20.241.037.063

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.864.133.638.167	5.699.139.391.970
Công ty Mua bán điện	2.853.188.538.852	5.686.899.669.810
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Các khách hàng khác	10.945.099.315	12.239.722.160
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	66.873.834.000	68.049.840.437
	2.931.007.472.167	5.767.189.232.407

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	125.078.776.025	34.571.295.804
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	30.885.000.000	-
Fichtner GmbH & Co.KG	26.967.260.750	-
Các đối tượng khác	67.226.515.275	34.571.295.804
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	774.315.000	4.962.053.294
	125.853.091.025	39.533.349.098

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	102.880.993.370	47.685.955.478
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	37.783.845.084	15.127.817.636
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	16.701.741.368	11.574.643.500
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	8.179.082.781
Chi phí cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Phải thu khác	33.180.093.766	5.449.473.290
a2. Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	243.911.194.706	247.923.473.721
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Phải thu các bên liên quan khác	5.203.388.777	9.215.667.792
	346.792.188.076	295.609.429.199
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	260.303.000	460.303.000
	260.303.000	460.303.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phối 500 kV phân bố cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	115.850.778.145	64.738.012.155	51.112.765.990	825.733.549.718	769.611.843.321	56.121.706.397
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881	-	8.179.082.781	8.179.082.781	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085
	126.425.432.975	74.201.331.900	52.224.101.075	836.626.912.448	779.393.870.966	57.233.041.482

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.488.364.430.768	-	1.310.033.232.198	(5.810.004.598)
Công cụ, dụng cụ	263.189.853	-	71.216.001	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.223.503.290	-	3.251.309.419	-
	1.490.851.123.911	-	1.313.355.757.618	(5.810.004.598)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.810.004.598	1.117.188.031
Tăng dự phòng trong năm	-	5.131.353.717
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.810.004.598)	(438.537.150)
Số dư cuối năm	-	5.810.004.598

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 (*)	1.525.208.230.131	-
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	45.683.417.595	15.218.028.592
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	12.796.725.394	7.486.620.597
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1	9.018.887.143	4.204.641.294
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.610.950.374	3.229.011.780
	1.603.318.210.637	30.138.302.263
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất	33.906.133.658	36.134.450.112
Chi phí sửa chữa tài sản	52.367.290.836	54.865.856.782
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.138.387.775	78.605.509.543
	87.411.812.269	169.605.816.437

(*) Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 phản ánh phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần trong năm 2021. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần về việc xem xét điều chỉnh giảm mức bao tiêu khí năm 2021.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	6.367.437.102.354	38.211.636.287.256	244.757.292.760	140.814.124.598	2.134.974.453.135	47.099.619.260.103
Mua sắm mới	557.554.876	14.608.590.669	3.600.466.353	31.451.309.414	-	50.217.921.312
Tăng do nâng cấp	-	1.435.618.273	-	16.560.000	-	1.452.178.273
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.850.810.160	126.089.164	-	2.166.911.614	829.656.985	19.973.467.923
Phân loại lại	(536.331.000)	536.331.000	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(226.232.208)	(7.481.084.029)	(862.717.041)	-	(8.570.033.278)
Số dư cuối năm	6.384.309.136.390	38.228.116.684.154	240.876.675.084	173.586.188.585	2.135.804.110.120	47.162.692.794.333
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	2.299.478.578.273	21.397.898.310.606	192.243.027.169	97.596.348.360	444.302.525.124	24.431.518.789.532
Khấu hao trong năm	281.685.476.553	1.217.775.281.205	10.060.575.578	14.519.126.078	89.615.534.032	1.613.655.993.446
Trích khấu hao đi vào xây dựng dở dang	-	-	113.696.847	575.487.841	-	689.184.688
Phân loại lại	(89.551.619)	89.551.619	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(226.232.208)	(7.481.084.029)	(862.717.041)	-	(8.570.033.278)
Số dư cuối năm	2.581.074.503.207	22.615.536.911.222	194.936.215.565	111.828.245.238	533.918.059.156	26.037.293.934.388
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.067.958.524.081	16.813.737.976.650	52.514.265.591	43.217.776.238	1.690.671.928.011	22.668.100.470.571
Tại ngày cuối năm	3.803.234.633.183	15.612.579.772.932	45.940.459.519	61.757.943.347	1.601.886.050.964	21.125.398.859.945

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.650.927.774.884 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.571.721.220.902 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	9.914.404.047	47.428.539.072	-	57.342.943.119
Tăng trong năm	-	110.000.000	1.299.496.364	1.409.496.364
Thanh lý	-	(133.000.000)	-	(133.000.000)
Số dư cuối năm	9.914.404.047	47.405.539.072	1.299.496.364	58.619.439.483
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.386.125.826	39.654.437.413	-	41.040.563.239
Khấu hao trong năm	276.017.710	5.319.476.340	28.200.685	5.623.694.735
Trích khấu hao đi vào xây dựng dờ dang	-	-	217.374.135	217.374.135
Thanh lý	-	(133.000.000)	-	(133.000.000)
Số dư cuối năm	1.662.143.536	44.840.913.753	245.574.820	46.748.632.109
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	8.528.278.221	7.774.101.659	-	16.302.379.880
Tại ngày cuối năm	8.252.260.511	2.564.625.319	1.053.921.544	11.870.807.374

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 33.746.467.810 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23.931.933.137 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	229.880.232.312	201.329.964.542
Phát sinh trong năm	409.170.644.844	169.700.856.856
Kết chuyển sang tài sản cố định	(19.973.467.923)	(33.801.320.708)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(249.062.688.871)	(107.349.268.378)
Số cuối năm	370.014.720.362	229.880.232.312

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (*)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3, 4 (**)	116.128.777.162	57.008.656.021
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	96.618.314.642	15.603.947.733
	370.014.720.362	229.880.232.312

- (*) Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 9 tháng 11 năm 2020 giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCT và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án là 10%. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.
- (**) Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 như trình bày tại Thuyết minh số 35.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	585.447.884.141	585.447.884.141	661.710.706.188	661.710.706.188
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	79.072.318.889	79.072.318.889	36.034.408.210	36.034.408.210
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	64.348.950.882	64.348.950.882	58.683.485.296	58.683.485.296
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	50.608.197.817	50.608.197.817	175.447.547.709	175.447.547.709
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Kà	-	-	170.495.868.468	170.495.868.468
Các đối tượng khác	391.418.416.553	391.418.416.553	221.049.396.505	221.049.396.505
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	5.498.415.811.210	5.498.415.811.210	3.458.252.113.982	3.458.252.113.982
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.246.105.466.237	3.246.105.466.237	2.815.223.929.180	2.815.223.929.180
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.963.751.227.988	1.963.751.227.988	411.359.082.070	411.359.082.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	252.615.788.509	252.615.788.509	220.413.299.164	220.413.299.164
Các bên liên quan khác	35.943.328.476	35.943.328.476	11.255.803.568	11.255.803.568
	6.083.863.695.351	6.083.863.695.351	4.119.962.820.170	4.119.962.820.170

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/bù trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	30.033.095.271	30.033.095.271
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	104.986.260.843	104.986.260.843
Các loại thuế khác	-	-	13.550.965	13.550.965
	-	-	135.019.356.114	135.032.907.079
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	16.779.390.294	373.792.663.042	390.572.053.336	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	14.649.810.975	14.649.810.975	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	75.586.747.364	103.229.390.673	178.816.138.037	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.214.985.501	40.345.719.324	42.099.766.018	5.460.938.807
Các loại thuế khác	7.873.832.580	78.434.122.210	85.696.388.050	611.566.740
	107.454.955.739	610.451.706.224	711.834.156.416	6.072.505.547

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm 3.216.453.099 VND là phần thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp liên quan đến phần Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã trích lập năm 2016 nhưng chưa sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế Thu nhập doanh nghiệp này.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	54.696.697.036	74.891.426.947
Chi phí tiền khí phải trả	18.168.196.374	228.716.709.314
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	9.181.344.517	3.558.470.120
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	1.919.587.065	5.598.625.155
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	1.219.664.167	3.120.038.346
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	1.083.185.053	20.576.627.223
Chi phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	21.973.752.676
Chi phí phải trả khác	6.931.821.267	12.201.732.139
	93.200.495.479	370.637.381.920

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	75.031.553.980	721.513.081.205
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
- Tiền thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Simens AG	11.605.641.549	2.586.234.375
Phải trả ngắn hạn khác	56.070.947.906	711.571.882.305
b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.242.590.619.141	1.214.416.466.738
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.242.590.619.141	1.214.416.466.738
	2.317.622.173.121	1.935.929.547.943

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.214.416.466.738 VND.
- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và năm 2017 trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị 1.028.174.152.403 VND (như trình bày tại Thuyết minh số 23).

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.335.762.945.650	3.335.762.945.650	13.787.057.190.483	14.516.750.562.337	2.606.069.573.796	2.606.069.573.796
Vay dài hạn đến hạn trả	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675	691.977.232.605	1.741.420.409.762	683.756.217.518	683.756.217.518
	5.068.962.340.325	5.068.962.340.325	14.479.034.423.088	16.258.170.972.099	3.289.825.791.314	3.289.825.791.314

a. Ngắn hạn

Chi tiết các số dư khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – Chi nhánh Hà Nội	662.053.803.635	221.489.356.566
Ngân hàng Citibank	648.500.000.000	-
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited	568.000.000.000	202.786.424.020
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	231.028.389.551	234.550.000.000
Ngân hàng Shinhan	164.255.602.023	-
Ngân hàng DBS	128.728.497.639	-
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	99.822.644.550	6.284.391.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	44.898.000.000	1.236.875.811.824
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	36.282.636.398	242.423.472.796
Ngân hàng Mizuho	22.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	-	627.543.791.685
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	-	351.666.438.758
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	205.630.831.637
Ngân hàng United Overseas Bank (Vietnam) Limited	-	6.512.427.064
	2.606.069.573.796	3.335.762.945.650

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn các khoản vay từ 1 đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn.

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	4.437.324.863.653	4.437.324.863.653	-	1.786.422.587.885	2.650.902.275.768	2.650.902.275.768
	4.437.324.863.653	4.437.324.863.653	-	1.786.422.587.885	2.650.902.275.768	2.650.902.275.768
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	1.733.199.394.675	1.733.199.394.675	-	-	683.756.217.518	683.756.217.518
Vay dài hạn	2.704.125.468.978	2.704.125.468.978	-	-	1.967.146.058.250	1.967.146.058.250

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (*)	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng HSBC USA New York	703.910.045.385	2.261.826.460.562
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	490.922.175.697	533.620.746.267
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	267.062.628.600	452.870.230.738
	2.650.902.275.768	4.437.324.863.653

(*) Phản ánh khoản vay tín dụng với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay của Hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 9 tháng 8 năm 2016). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2021, khoản vay được Tổng Công ty thanh toán đúng theo lịch trả nợ với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty. Thời hạn các khoản vay là từ 9 năm đến 15 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 6 tháng/lần.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	970.972.673.985	2.714.696.691.300
Vay bằng VND	1.679.929.601.783	1.722.628.172.353
	2.650.902.275.768	4.437.324.863.653

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính)	970.972.673.985	2.714.696.691.300
Vay tín chấp	1.679.929.601.783	1.722.628.172.353
	2.650.902.275.768	4.437.324.863.653

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	2.383.839.647.168	4.256.176.702.253
Vay theo lãi suất cố định	267.062.628.600	181.148.161.400
	2.650.902.275.768	4.437.324.863.653

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	683.756.217.518	1.733.199.394.675
Trong năm thứ hai	577.597.860.850	728.259.868.819
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	904.701.226.625	1.248.595.156.422
Sau năm năm	484.846.970.775	727.270.443.737
	2.650.902.275.768	4.437.324.863.653
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn)	683.756.217.518	1.733.199.394.675
Số phải trả sau 12 tháng	1.967.146.058.250	2.704.125.468.978

21. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	453.770.868.261	385.747.396.434
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	746.650.084.077	716.636.894.042
	1.200.420.952.338	1.102.384.290.476

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa lớn được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	1.966.034.084.263	744.274.034.098
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.029.366.143.397	1.874.254.835.803
Các khoản dự phòng đã sử dụng, hoàn nhập dự phòng	(846.224.627.021)	(652.494.785.638)
Số cuối năm	2.149.175.600.639	1.966.034.084.263

Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	918.113.948.095	1.175.972.431.723
Dự phòng phải trả dài hạn	1.231.061.652.544	790.061.652.540
	2.149.175.600.639	1.966.034.084.263

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	23.418.716.000.000	680.146.207.883	1.484.550.249.114	25.583.412.456.997
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.259.515.593.565	2.259.515.593.565
Điều chỉnh lại quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019	-	(3.846.411.586)	3.846.411.586	-
Điều chỉnh lại quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	362.161.375	362.161.375
Chia cổ tức	-	-	(702.561.480.000)	(702.561.480.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	23.418.716.000.000	676.299.796.297	3.045.712.935.640	27.140.728.731.937
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.584.470.291.627	1.584.470.291.627
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 (i)	-	1.380.673.600.901	(1.380.673.600.901)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (i)	-	-	(168.490.862.336)	(168.490.862.336)
Chia cổ tức	-	-	(468.374.320.000)	(468.374.320.000)
Kết chuyển lợi nhuận trước cổ phần hóa phải nộp về Tập đoàn (ii)	-	-	(1.028.174.152.403)	(1.028.174.152.403)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	23.418.716.000.000	2.056.973.397.198	1.584.470.291.627	27.060.159.688.825

- (i) Dựa trên phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 60/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021, Tổng Công ty trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.
- (ii) Phản ánh khoản lợi nhuận phải nộp về Tập đoàn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 60/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Tổng Công ty, hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 6 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính và Nghị quyết của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc thông qua phân phối lợi nhuận đối với khoản lợi nhuận thu được do chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Vũng Áng 1 trong năm 2016 và 2017 (giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển thành công ty cổ phần - do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 60/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021, Đại hội cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện là 2%/cổ phiếu tương đương với 468.374.320.000 VND và kế hoạch chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ thực hiện là 2%/cổ phiếu. Trong năm 2021, Tổng Công ty đã hoàn tất thực hiện thanh toán cổ tức năm 2020 cho cổ đông.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.903	1.903
Đồng Euro (EUR)	735	735

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

10011
CÔNG
TY
ĐIỆN
LỰC
VIỆT
NAM

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	17.052.935.712.525	22.044.468.645.935
Doanh thu bán nguyên vật liệu và phế phẩm	9.231.449.661	4.944.564.257
Doanh thu dịch vụ	-	92.430.000
	17.062.167.162.186	22.049.505.640.192
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 36)	238.471.740.675	225.045.072.701

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	15.867.803.070.017	18.865.647.436.593
Giá vốn bán nguyên vật liệu và phế phẩm	5.989.262.161	7.006.973.331
Giá vốn dịch vụ	-	52.456.669
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.810.004.598)	4.692.816.567
	15.867.982.327.580	18.877.399.683.160

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.200.096.002.215	15.391.258.534.671
Chi phí nhân công	509.808.668.030	509.594.609.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.619.279.688.181	1.620.905.843.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.165.039.864.189	1.142.595.164.790
Chi phí khác	317.312.427.251	1.159.478.386.725
	15.811.536.649.866	19.823.832.538.383

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	360.453.410.000	449.861.844.000
Lãi chuyển nhượng vốn (**)	358.292.892.225	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	295.690.251.804	265.809.894.720
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.940.753.303	14.815.619.778
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.775.307.300	37.069.328.556
Lãi thu phí bảo lãnh	2.346.850.189	2.006.754.793
	1.043.499.464.821	769.563.441.847

(*) Cổ tức lợi nhuận trong năm 2021 gồm 341.852.160.000 VND cổ tức nhận từ Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) theo Nghị quyết số 02/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 01 năm 2021 về tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2020 với tỷ lệ chi trả là 10% mệnh giá và Nghị quyết số 11/NQ-CPNT2 ngày 20 tháng 9 năm 2021 về chi trả cổ tức còn lại năm 2020 với tỷ lệ chi trả là 10% mệnh giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền cổ tức nêu trên.

(**) Theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐLĐK ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 19.931.430 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty). Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn toàn bộ số cổ phần này theo phương thức khớp lệnh trên sàn Upcom vào tháng 3 năm 2021.

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	286.633.067.609	523.640.150.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.105.343.267	36.882.162.197
Dự phòng đầu tư tài chính	14.198.189.664	-
Chi phí tài chính khác	8.200.768.347	16.394.371.092
	348.137.368.887	576.916.684.229

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	280.697.111.661	261.719.574.795
Chi phí khấu hao	24.627.604.149	26.515.466.388
Chi phí vật liệu quản lý	19.116.636.148	16.779.582.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.688.877.983	65.781.396.402
Chi phí dự phòng (*)	(705.192.539.066)	370.663.929.188
Chi phí quản lý khác	241.644.437.540	204.128.842.212
	(55.417.871.585)	945.588.791.030

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi từ Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EPTC-EVN”) với số tiền khoảng 730 tỷ VND tương ứng với khoản công nợ phải thu đã nhận được từ EPTC-EVN.

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khắc phục sự cố rotor máy phát (*)	131.726.690.312	-
Các khoản khác	5.125.505.600	5.023.557.606
	136.852.195.912	5.023.557.606

(*) Phản ánh phần chênh lệch giữa chi phí phát sinh để khắc phục sự cố trục Rotor máy phát tổ máy số 01 của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và số tiền bồi thường bảo hiểm Tổng Công ty nhận được tương ứng trong năm.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	100.012.937.574	297.187.494.067
	100.012.937.574	297.187.494.067

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.816.211.376.637	2.424.974.940.196
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(360.453.410.000)	(449.861.844.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.885.206.728	659.872.236.989
Trừ: các khoản điều chỉnh chi phí được trừ	(658.640.737.182)	-
Thu nhập chịu thuế năm nay	799.002.436.183	2.634.985.333.185
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.149.047.862.850
Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10%	398.583.664.418	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	400.418.771.765	1.485.937.470.335
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	100.012.937.574	297.187.494.067

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.728.147.436	(131.728.147.436)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	131.728.147.436	(131.728.147.436)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình làm việc để sửa chữa cũng như thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù trong giai đoạn dừng hoạt động.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo Hợp đồng Mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1&2 ngày 15 tháng 12 năm 2021 và các Phụ lục hợp đồng, thỏa thuận có liên quan giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN"), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản hợp về việc tạm thanh toán phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và EPTC-EVN, chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 07 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Húa Na	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	238.471.740.675	225.045.072.701
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	233.028.098.977	222.837.794.369
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.507.721.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	1.105.406.046	1.199.314.754
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	692.241.928	667.499.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	138.272.724	138.272.725
Viện Dầu khí Việt Nam	-	169.746.017
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	32.445.200
Mua hàng	8.811.016.331.403	7.638.080.267.345
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.267.174.326.206	5.916.385.330.072
Công ty Vận chuyển khí Đồng Nam Bộ	2.293.424.396.046	1.183.979.897.047
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	156.689.450.977	178.411.271.463
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	49.473.018.859	312.825.367.578
Viện Dầu khí Việt Nam	18.587.573.464	17.463.550.403
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	10.083.373.700	14.004.238.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.818.622.627	13.158.784.872
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.068.146.740	1.851.827.160
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	562.422.784	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí	135.000.000	-
Lãi tiền gửi	57.219.604.537	58.538.772.211
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	57.219.604.537	58.538.772.211
Chi phí lãi vay	97.966.615.475	126.709.331.483
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	97.966.615.475	126.709.331.483
Cổ tức	360.453.410.000	449.861.844.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	341.852.160.000	427.315.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.415.000.000	5.737.500.000
Công ty cổ phần thủy điện Nậm Chiến	7.306.250.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	2.880.000.000	864.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	15.945.144.000
Phân phối lợi nhuận giai đoạn trước cổ phần hóa	1.028.174.152.403	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.028.174.152.403	-
Phí bảo lãnh khoản vay	2.346.850.189	2.006.754.793
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.342.339.338	1.169.410.909
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	1.004.510.851	837.343.884

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hồ Công Kỳ	1.289.129.572	1.233.984.257
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Phạm Xuân Trường	1.163.303.506	1.102.672.950
Bà Vũ Thị Tố Nga	1.218.107.487	1.013.666.094
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.171.111.948	1.019.858.951
Ông Nguyễn Anh Tuấn	811.853.017	15.652.174
Ông Nguyễn Hữu Quý	334.000.138	1.031.418.775
Ông Vũ Chí Cường	488.665.090	-
	6.476.170.758	5.417.253.201

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	1.290.164.198	1.208.205.041
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	1.216.150.446	1.090.859.640
Ông Nguyễn Duy Giảng	1.188.344.317	1.091.867.372
Ông Nguyễn Mạnh Tường	1.215.943.441	1.119.149.645
Ông Phan Đại Thành	811.073.724	1.067.924.852
Ông Nguyễn Minh Đạo	1.197.937.641	1.080.983.346
Ông Nguyễn Kiên	1.184.594.965	932.775.476
Ông Phan Ngọc Hiền	1.185.243.207	940.734.945
Ông Chu Quang Toán	1.126.252.259	1.024.863.754
	10.415.704.198	9.557.364.071

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Quốc Hải	1.187.175.154	1.119.842.287
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	1.087.960.480	1.024.041.048
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	1.070.848.846	965.453.130
Bà Lý Thị Thu Hương	1.106.708.932	994.247.502
Bà Đoàn Thị Thu Hà	766.656.492	13.913.043
	5.219.349.904	4.117.497.009

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.234.957.380.664	1.388.083.488.435
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.234.957.380.664	1.388.083.488.435
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	66.873.834.000	68.049.840.437
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	55.780.800.186	60.225.670.825
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	3.692.935.198	1.666.894.990
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.762.925.272	4.932.780.271
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.507.721.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí	12.675.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.442.259	10.135.366
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	103.023.900
Trả trước cho người bán ngắn hạn	774.315.000	4.962.053.294
Viện Dầu khí Việt Nam	480.000.000	290.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	294.315.000	294.315.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	-	3.643.117.294
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	734.621.000
Phải thu khác ngắn hạn	243.911.194.706	247.923.473.721
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.358.287.672	4.903.863.014
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	1.286.352.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	1.259.273.401
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	-	921.078.272

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	5.498.415.811.210	3.458.252.113.982
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.246.105.466.237	2.815.223.929.180
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.963.751.227.988	411.359.082.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	252.615.788.509	220.413.299.164
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	26.105.681.542	1.668.864.296
Viện Dầu khí Việt Nam	6.243.607.941	5.557.607.338
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí	1.654.279.721	1.332.823.807
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty CP	663.100.160	1.614.308.657
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	618.665.062	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	482.994.050	862.639.470
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	175.000.000	-
Trường Đại học Dầu khí	-	219.560.000
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.962.903.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả	18.168.196.374	250.690.461.990
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	18.168.196.374	228.716.709.314
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	21.973.752.676
Phải trả khác	2.242.590.619.141	1.214.416.466.738
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.242.590.619.141	1.214.416.466.738
Vay	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.189.007.426.086	1.189.007.426.086

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐLĐK ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án chuyển nhượng 30.805.200 cổ phần, tương đương 100% cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Điện Việt Lào. Thời gian dự kiến thực hiện chuyển nhượng là trong quý 2 năm 2022.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toán
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022